



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 05 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1404

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 12/05/2023 đến ngày 18/05/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	12 - 05		15 - 05		16 - 05		17 - 05	
		min	max	min	max	min	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	508	512	508	512	508	508	512	508
	5% tấm	495	499	495	499	495	495	499	495
	25% tấm	475	479	472	476	472	475	479	472
	Hom Mali 92%	836	840	833	837	833	836	840	833
	Gạo đỏ 100% Stxd	495	499	498	502	498	495	499	498
	A1 Super	433	437	434	438	434	433	437	434
VIỆT NAM	5% tấm	493	497	498	502	498	493	497	498
	25% tấm	473	477	478	482	483	473	477	478
	Jasmine	573	577	573	577	573	573	577	573
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	463	467	463	467	463	463	467	463
	25% tấm	428	432	428	432	428	428	432	428
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	373	377	373	373	377	373
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	538	542	543	547	543	538	542	543
	25% tấm	503	507	508	512	508	503	507	508
	100% tấm Stxd	478	482	478	482	478	478	482	478
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	568	572	568
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	725	729	725
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	728	732	728
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	776	780	776
	Calrose 4%	1.686	1.700	1.686	1.700	1.686	1.686	1.700	1.686

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Hàn Quốc:

***Kết quả đấu thầu**

Ngày 17/05/2023

(Nguồn Oryza.com)

Theo một thông báo trên trang web của KAFTC, Tổng công ty Thương mại Nông Thủy sản & Thực phẩm (KAFTC) do nhà nước điều hành đã mua 26.899 tấn gạo trong một phiên đấu thầu quốc tế kết thúc vào ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Chi tiết trúng thầu:

- 1.000 tấn gạo trắng hạt dài từ Thái Lan với giá 613 USD/tấn,
- 1.900 tấn gạo trắng hạt dài từ Thái Lan với giá 614 USD/tấn,
- 14.000 tấn gạo lức hạt dài từ Thái Lan ở mức 534,29 USD/tấn,
- 9.999 tấn gạo lức hạt dài từ Việt Nam với giá 649 USD/tấn.

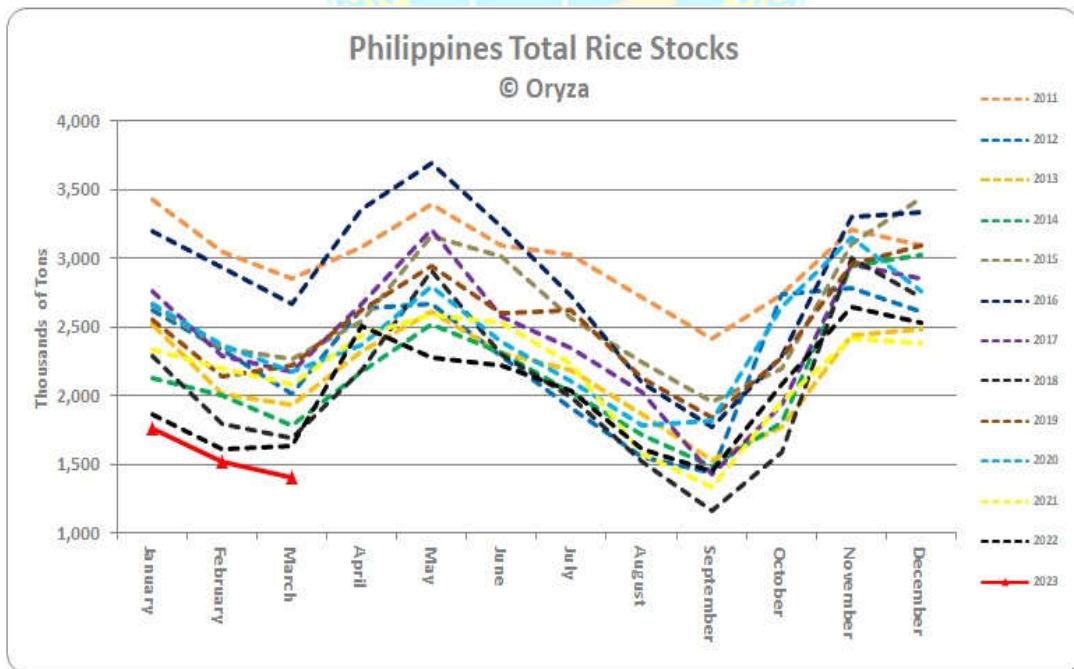
Ban đầu, KAFTC dự tính nhập khẩu 43.566 tấn gạo trong đợt đấu thầu này. Thời gian giao hàng từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Philippines:

***Tình hình sản xuất lúa**

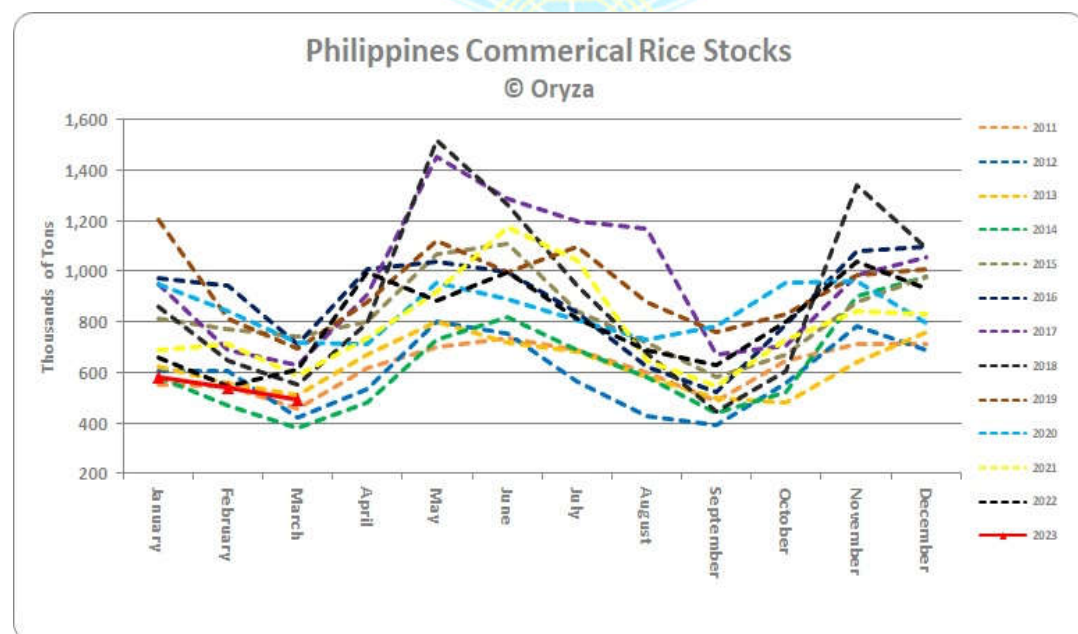
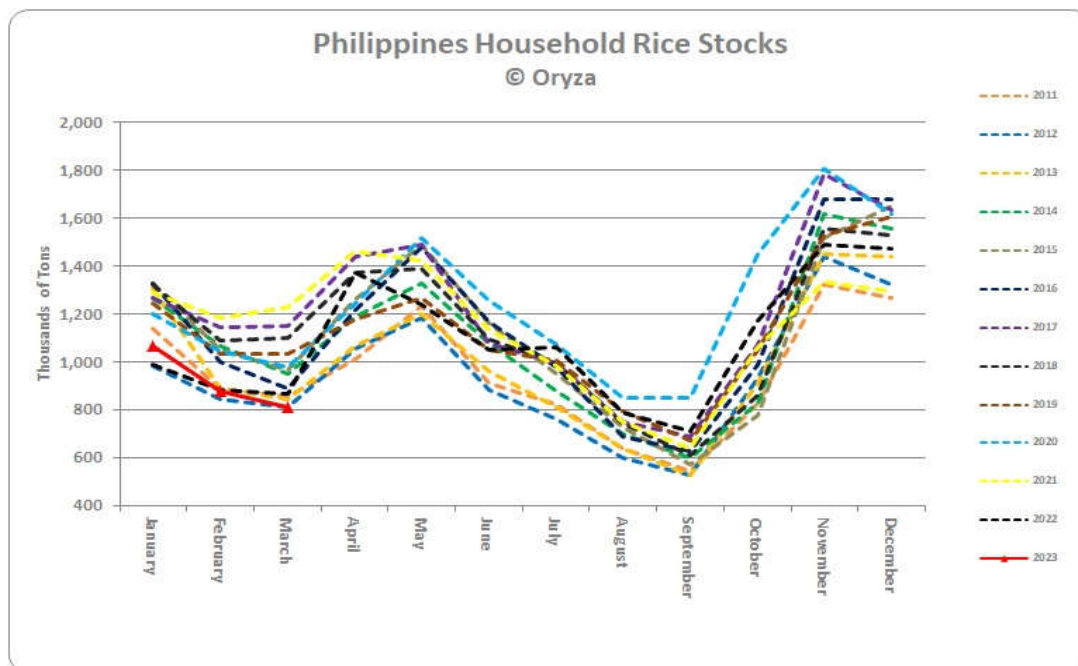
Ngày 10/05/2023

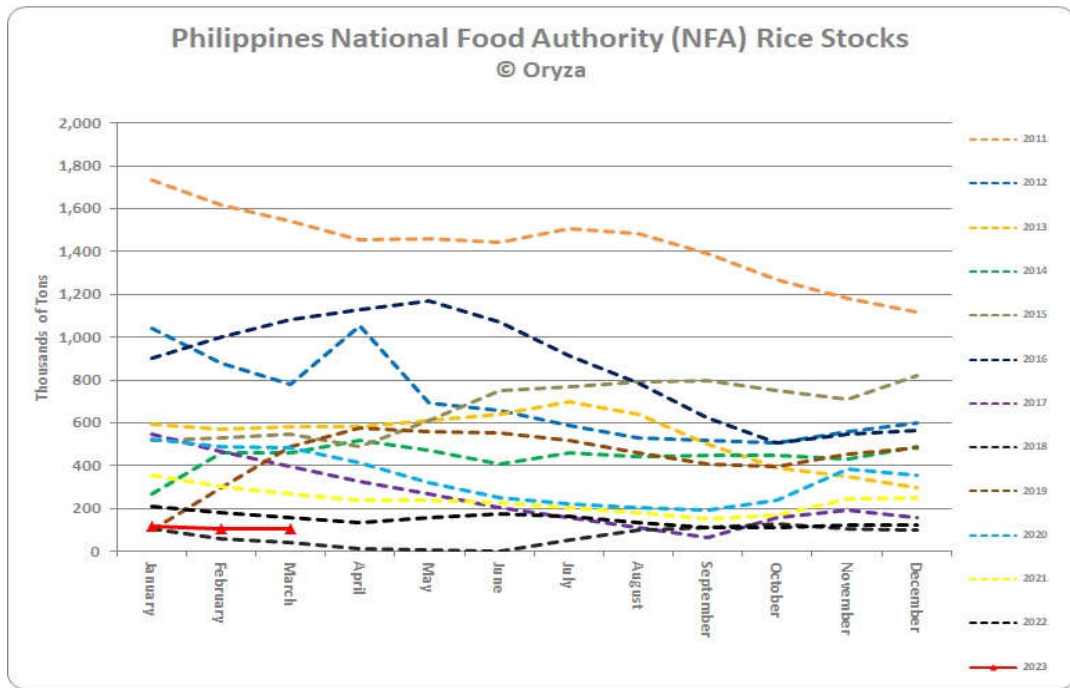
(Nguồn Oryza.com)



Tính đến ngày 1 tháng 3 năm 2023, tổng lượng gạo dự trữ tại Philippines ở mức 1,409 triệu tấn, giảm khoảng 13,7% so với mức 1,632 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái, theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). So với tháng trước, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines giảm khoảng 7,5% so với mức 1,523 triệu tấn vào ngày 1/2/2023.

Dự trữ hộ gia đình chiếm 811.520 tấn, dự trữ kho thương mại chiếm 494.250 tấn và dự trữ NFA chiếm 103.070 tấn kể từ ngày 1 tháng 3 năm 2023.





II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng các loại và gạo đỏ kết thúc tuần vững theo mặt bằng giá nội địa. Dù thiếu vắng nhu cầu nhập khẩu mới nhưng các nhà xay xát lúa gạo trong nước vẫn có khuynh hướng duy trì tồn kho do thu hoạch đã kết thúc và phải đến tháng 7 tới nguồn cung này mới vào vụ mới. Thị trường tuần qua chỉ ghi nhận một vài giao dịch số lượng nhỏ gạo trắng và tấm thơm với các khách hàng truyền thống khu vực Tây Phi. Trong khi đó phân khúc gạo thơm Hom Mali nhận được sự hỗ trợ từ cả nhu cầu trong và ngoài nước với giá chào kết thúc tuần ngày 12/5 cao hơn. Đồng baht Thái tăng giá so với USD vào lúc đầu tuần cũng là một trong những nguyên nhân giúp giữ giá chào gạo Thái ổn định ở mức cao.

Hiện tượng El Nino dự báo sẽ làm sụt giảm sản lượng lúa gạo trong năm của Thái Lan. Mưa ít đi kèm với thời tiết nắng nóng và khô hạn đang xảy ra tại nhiều khu vực châu Á. Chính phủ Thái Lan khuyến cáo người trồng lúa chỉ nên xuống giống một vụ trong năm nay (thay vì hai vụ như mọi khi). Nguồn cung này sẽ bước vào mùa mưa trong trung tuần tháng 5 hàng năm, tuy nhiên, năm nay có thể sẽ trễ hơn do tác động của El Nino. Cục Thủy lợi Quốc gia Thái Lan đang triển khai các kế hoạch gia tăng dự trữ nước tại các đập trên khắp cả nước. Sản xuất thu hẹp sẽ gây áp lực giá tăng lên thị trường thương mại gạo toàn cầu.

Ấn Độ:

Giá chào ổn định vào lúc đầu tuần nhưng kết thúc tuần tăng do cung cấp hạn chế khi chính phủ nước này đang tính toán lại khối lượng tồn kho bán ra. Các thương nhân nhận định, với cuộc tổng tuyển cử vào năm tới cùng với nỗi lo sợ các hệ quả do hiện tượng thời tiết El Nino gây ra, chính phủ Ấn Độ sẽ tăng cường dự trữ và do đó giá sẽ được duy trì ở mức cao trong thời gian tới. Trong khi đó một số thương nhân cho biết, họ chỉ có thể chào giá gạo trắng thấp hơn đối với các đơn hàng số lượng nhỏ, giao container và chắc chắn sẽ không giảm giá đối với các đơn hàng lớn, giao tàu. Ngược lại, phân khúc gạo đồ hạ nhiệt, giá giảm nhẹ do người mua, đặc biệt là các khách hàng khu vực châu Phi, đang chờ đến thời điểm thu hoạch rộ, dự kiến vào tháng 6 tới.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/5/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 41,71 triệu tấn, đã bao gồm 22,694 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt giảm khoảng 3,84 % so với thời điểm 01/4/2023 và khoảng 18,4 % so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 71,17 triệu tấn, giảm khoảng 13% so với cùng kỳ 2022 và tăng khoảng 36,5% so với thời điểm 01/4/2023. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 13,58 triệu tấn quy định (gồm 11,58 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 21,04 triệu tấn quy định (gồm 16,04 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý II/2023.

Pakistan:

Kết thúc tuần ngày 12/5 với giá chào gạo trắng non-basmati thấp hơn. Thị trường chậm lại và đồng rupee xuống mức thấp nhất so với USD vào hôm 11/5 do tình hình chính trị nhiều bất ổn. Trong khi đó, mặt hàng gạo tám trắng khá sôi động nhờ nhu cầu trong nước hỗ trợ do tồn kho lúa mì hiện thấp hơn đến 15-30% so với cùng kỳ năm ngoái và các nhà máy sản xuất bột có khuynh hướng thay thế nguồn nguyên liệu đầu vào bằng gạo tám trắng.

Miền Điện:

Tiếp tục một tuần yên ắng khác, thiếu vắng nhu cầu mới do giá chào vẫn duy trì ở mức cao. Riêng gạo tám trắng vẫn nhận được sự quan tâm từ một số khách hàng truyền thống khu vực châu Âu.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 12/05	Ngày 15/05	Ngày 16/05	Ngày 17/05	Ngày 18/05
Trung Quốc (CNY/USD)	6.96	6.95	6.98	7.00	7.04
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14847.59	14799.18	14839.20	14874.43	14895.77
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.47	4.50	4.50	4.52	4.54
Philippines Peso (PHP/USD)	55.89	56.04	56.16	56.12	55.80
Hàn Quốc (KRW/USD)	1341.66	1336.89	1341.33	1336.73	1335.44
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	135.62	136.07	136.64	137.52	138.49
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.20	82.24	82.30	82.43	82.75
Miến Điện (MMK/USD)	2101.48	2099.12	2098.56	2099.47	2100.49
Pakistan Rupees (PKR/USD)	295.64	292.48	284.94	285.08	285.00
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.99	33.77	34.05	34.28	34.41
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23551.67	23501.96	23524.23	23604.48	23212.27

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 18/05/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 985 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt gần 66% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 126 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 12.05.2023 đến 18.05.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 6.202 ha (tăng 1.706 ha so với kỳ trước, giảm 2.948 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.628 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, ...;

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 965 ha (tăng 472 ha so với kỳ trước, giảm 2.247 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha; phòng trừ

trong kỳ 37.116 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.170 ha (giảm 16.291 ha so với kỳ trước, giảm 6.926 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha; phòng trừ trong kỳ 9.799 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Quảng Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai,...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.161 ha (giảm 51.289 ha so với kỳ trước, giảm 1.484 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha, mất trắng 35 ha; phòng trừ trong kỳ 81.665 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên... Quảng Bình, Bình Thuận, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh .;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 4.620 ha (tăng 2.987 ha so với kỳ trước, tăng 3.012 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.307 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Hà Nội, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Bình Thuận, Khánh Hoà, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 1.761 ha (tăng 57 ha so với kỳ trước, giảm 5.008 ha so với CKNT), nhiễm nặng 49 ha, phòng trừ trong kỳ 1.798 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Hà Nội, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 1.230 ha (tăng 340 ha so với kỳ trước, giảm 1.448 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 1.555 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 61.057 ha (giảm 40.112 ha so với kỳ trước, tăng 16.477 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.808 ha; phòng trừ trong kỳ 80.437 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.260 ha (tăng 846 ha so với kỳ trước, giảm 9.455 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.027 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.741 ha (giảm 1.013 ha so với kỳ trước, tăng 4.387 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 218 ha; phòng trừ trong kỳ 1.868 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Giang, Hà Nội,

Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 2.541 ha (giảm 1.842 ha so với kỳ trước, tăng 1.112 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.653 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, An Giang, Tây Ninh, Kiên Giang, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh;

- **Bệnh vàng lùn:** Diện tích 2.219 ha (giảm 954 ha so với tuần trước); tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10% số dảnh, nơi cao > 10% số dảnh với diện tích 368 ha. Bệnh xuất hiện tại các huyện Giồng Riềng, Châu Thành và Tân Hiệp của tỉnh Kiên Giang.

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 5-7%, cao 10-30% số dảnh. Diện tích nhiễm 175 ha (thấp hơn 71 ha so với kỳ trước, thấp hơn 994 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha, phòng trừ trong kỳ 151 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Ninh Bình, Nam Định,...

Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 12-18/5/2023

Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa điểm phát hiện mẫu dương tính (xã- huyện)
				Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%	
Hải Phòng	684	0	684	0	0	50	7.31	Đại Hà- Kiến Thụy; An Tiến- An Lão; Tân Tiến và Ngọc Dương-An Dương
Tổng	684	0	684	0	0	50	7.31	

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Rầy nâu- rầy lưng trắng:** Dự kiến rầy cám lúa 3 nở rộ từ ngày 23/5; gây hại tăng trên lúa giai đoạn chắc xanh đến chín, nhất là trên các giống lúa nhiễm, chân ruộng trũng lưu nước và vùng nhiễm rầy hàng năm.

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Tiếp tục hại trên các giống nhiễm, những diện tích lúa đã bị bệnh đạo ôn lá gây hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *sâu đục thân 2 chấm* gây bông bạc diện hẹp trên trà lúa trổ muộn khoảng cuối tháng 5, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; *sâu cuốn lá nhỏ* hại diện hẹp trên lúa xuân muộn diện xanh tốt, trổ muộn; *bệnh khô vằn* tiếp tục gây hại tăng trên trà lúa chính vụ - muộn; *bệnh bạc lá* phát sinh gây hại tăng trên trà lúa chính vụ - vụ muộn nhất là sau các cơn mưa giông; *bệnh đen lép hạt*,... hại cục bộ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- **Chuột:** Hại tăng trên lúa Đông Xuân muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh nhất là trên các chân ruộng gần làng, gò bãi,...; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- **Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn:** Tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Đông Xuân muộn, nhất là trên những chân ruộng bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali) do gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại cuối vụ như *rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *bệnh khô vằn*, *bệnh lem lép hạt*,tiếp tục phát sinh và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ - trung bình.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- **Đồng bằng:** *Rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *sâu đục thân 2 chấm*, *sâu cuốn lá nhỏ*,...hại nhẹ - trung bình trên lúa Xuân Hè giai đoạn đứng cái - đòng trổ.; *Bọ trĩ*, *rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *sâu cuốn lá nhỏ*, *sâu đục thân*, *sâu keo*, *bệnh đạo ôn lá*,... hại nhẹ lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- **Tây Nguyên:** *Bọ trĩ*, *sâu năn*, *bệnh đạo ôn lá*, ốc bươu vàng...hại nhẹ trên lúa Hè Thu sớm; *Chuột* gây hại tăng trên lúa Xuân Hè giai đoạn đứng cái - đòng trổ và lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- **Rầy nâu:** Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tiếp tục nở, phổ biến tuổi 4-5, rải rác 1 số trường thành xuất hiện gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ. Đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Có khả năng bệnh tiếp tục phát triển trên trà lúa Hè Thu 2023, nhất là trên những ruộng gieo sạ không theo đúng lịch khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới xuống giống vụ Hè Thu 2023; *Chuột* gây hại trên

trà lúa giai đoạn đòng-trổ chín; *Bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn* hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- trổ.

Ngoài ra cần lưu ý: *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng- trổ chín; *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa đang ở giai đoạn đẻ nhánh- trổ.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 15/05/2023 đạt 369.168 tấn, trị giá 195,699 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 16,21% và về trị giá tăng 27,74%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/05/2023 đạt 3,265 triệu tấn, trị giá 1,722 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 37,42% về số lượng và tăng 48,44% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 18/05/2023 có 23 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 135.500 tấn gạo các loại trong đó, 22 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Phương Glory	HCM	23/04/2023	4.900	Indonesia
2	Hải Âu Star	HCM	25/04/2023	4.800	Philippines
3	Star 26	HCM	27/04/2023	2.800	Philippines
4	Arnica	HCM	30/04/2023	45.000	Châu Phi
5	Marit Selmer	HCM	03/05/2023	10.000	Châu Phi
6	MD Sun	HCM	03/05/2023	6.500	Indonesia
7	Tân Long 39	HCM	03/05/2023	6.000	Philippines
8	Thái Bình 38	HCM	03/05/2023	4.800	Philippines
9	Royal 18	HCM	05/05/2023	5.000	Philippines
10	Sunrise 69	HCM	05/05/2023	6.500	Philippines
11	Hà Đông	Mỹ Thới	06/05/2023	4.100	Philippines
12	Nasico Eagle	HCM	06/05/2023	4.900	Indonesia
13	Sea Dragon 9999	HCM	07/05/2023	4.900	Indonesia
14	Nam Phát Ocean	HCM	09/05/2023	8.200	Indonesia
15	Quang Minh 29	HCM	09/05/2023	4.900	Indonesia
16	Viễn Đông 9	HCM	09/05/2023	6.000	Indonesia
17	Vinh 02	HCM	09/05/2023	4.900	Malaysia
18	Giang Hải 09	HCM	10/05/2023	4.000	Philippines
19	Phúc Thuận 36	HCM	10/05/2023	2.800	Indonesia

Bản tin 1404 (Từ Ngày 12/05/2023 Đến Ngày 18/05/2023)

20	BMC Pandora	HCM	11/05/2023	16.400	Indonesia
21	HB Glory	HCM	12/05/2023	4.900	Malaysia
22	Tân An Honesty	HCM	12/05/2023	4.000	Philippines
23	Việt Hải Sun	HCM	12/05/2023	6.800	Philippines
24	Quang Minh 18	HCM	15/05/2023	4.100	Philippines
25	Royal 88	HCM	15/05/2023	5.000	Philippines
26	Hòa Bình 54	HCM	17/05/2023	4.800	Philippines
27	Viễn Đông 9	HCM	17/05/2023	6.000	Philippines
Tổng				193.000	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	18/05	+/-	18/05	+/-	18/05	+/-	18/05	+/-	18/05	+/-	18/05	+/-	18/05	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.650	+100	6.650	+300	6.650	-100	6.400	-50	6.650	-			6.800	-350	6.800	6.633
Lúa thường	6.250	-	6.450	+200	6.550	-100	6.200	-50	6.450	-100	6.450	-100	6.500	-150	6.550	6.407
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.250	+100	8.050	+375	8.150	-100	8.100	-150	7.050	+150			7.800	-350	8.250	7.900
Lúa thường	7.850	-	7.850	+275	7.800	-100	7.900	-100	7.000	+200			7.500	-150	7.900	7.650
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.850	-	10.150	+200	9.975	-75	9.925	-25	9.850	-100			10.100	-	10.150	9.975
Lứt loại 2	9.750	-	9.850	+50	9.775	-10	9.775	+25	9.750	-	9.750	+50	9.800	-50	9.850	9.779
Xát trắng loại 1			11.250	-100					11.150	-	11.150	-	11.550	-150	11.550	11.275
Xát trắng loại 2			10.950	-					10.950	+250	10.950	-	11.200	-100	11.200	11.013
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.350	+200	9.350	+100	9.300	-	9.000	-300	9.200	-150	9.350	-	9.400	-	9.400	9.279
Tám 2/3			8.750	-	9.300	+50			8.550	+600			9.000	+100	9.300	8.900
Tám 3/4	8.450	-	8.650	-	8.750	-									8.750	8.617
Cám xát	7.350	+100	7.450	-	7.350	-	7.425	+50	7.325	+75	7.375	+25	7.500	+50	7.500	7.396
Cám lau	7.350	+100	7.350	-	7.350	-	7.425	+50	7.325	+75	7.375	+25	7.500	+50	7.500	7.382
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.300	-	11.200	-50	11.200	-	11.150	-50	11.050	-150	11.100	-100	11.250	-50	11.300	11.179
10%			11.100	-50					11.000	-150					11.100	11.050
15%	11.100	-	11.000	-50	10.900	-			10.950	-150	10.900	-	11.150	-50	11.150	11.000
20%									10.900	-					10.900	10.900
25%	10.900	-	10.900	-50	10.600	-			10.700	-	10.600	-	10.950	-50	10.950	10.775
